

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

HƯỚNG DẪN LẬP
GIẢI TRÌNH KINH TẾ KỸ THUẬT

I. CHỦ ĐẦU TƯ:

1. Tên Công ty:
2. Đại diện pháp luật:
 - Họ, tên; năm sinh; quốc tịch.
 - Số hộ chiếu. . ., Ngày cấp. . ., Nơi cấp. . .
 - Chức vụ, địa chỉ thường trú.
3. Trụ sở chính:
Điện thoại, Telex, Fax:
4. Ngành nghề kinh doanh chính:
5. Giấy phép thành lập Công ty:
Đăng ký tại. . ., Ngày. . .
Vốn đăng ký:
Công ty mở tài khoản tại Ngân hàng:
Số tài khoản:

(Nếu có nhiều chủ đầu tư thì mô tả riêng từng chủ đầu tư theo những nội dung trên)

II. DOANH NGHIỆP XIN THÀNH LẬP:

1. Tên gọi của doanh nghiệp
 - Tên tiếng Việt:
 - Tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài thông dụng:
2. Hình thức đầu tư của doanh nghiệp: (100% vốn nước ngoài, Liên doanh, Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng).
3. Thời gian hoạt động của doanh nghiệp:
4. Mục tiêu hoạt động chính của doanh nghiệp:
5. Vốn đầu tư:
 - 5.1 Tổng vốn đầu tư dự kiến:, trong đó:
 - Vốn cố định: USD, bao gồm:
 - + Nhà xưởng: m2, trị giá. USD
 - + Văn phòng: m2, trị giá. USD
 - + Máy móc, thiết bị: USD
 - + Vốn cố định khác: USD
 - Vốn lưu động: USD
 - 5.2 Nguồn vốn:
Tổng số: USD, trong đó:
 - Vốn pháp định (hoặc vốn góp): USD, trong đó:
 - + Bên (các bên) Việt Nam góp: USD, gồm:
 - * Tiền: USD
 - * Tài sản: USD
 - + Bên (các bên) nước ngoài góp: USD, gồm:

- * Tiền nước ngoài: USD
- * Thiết bị, máy móc: USD
- * Tài sản khác: USD

- Vốn vay: USD. Nêu rõ ai chịu trách nhiệm dàn xếp vốn vay, các điều kiện vay trả, bảo lãnh.

III. SẢN PHẨM DỊCH VỤ VÀ THỊ TRƯỜNG:

1. Sản phẩm, dịch vụ: tên, ký mã hiệu, thông số kỹ thuật chủ yếu, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm.
2. Thị trường dự kiến sẽ tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ:
3. Căn cứ lựa chọn sản phẩm, dịch vụ và thị trường:

- Tình hình cung-cầu về sản phẩm, dịch vụ trên các thị trường đã xác định trong quá khứ, hiện tại và dự báo tình hình cung cầu này trong tương lai, cơ sở của những dự báo đó.

- So sánh sản phẩm, dịch vụ của dự án với các sản phẩm, dịch vụ cùng loại đạt chất lượng quốc tế hiện có trên thị trường thế giới.

IV. QUY MÔ SẢN PHẨM VÀ DỰ KIẾN THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ:

Tên sản phẩm, dịch vụ (đơn vị)	Năm thứ 1			Năm. . .	Năm sản xuất ổn định		
	Số lượng	Giá ước tính	Thành tiền		Số lượng	Giá ước tính	Thành tiền
1.							
2.							
3.							
Tổng doanh thu							

Tỷ lệ tiêu thụ sản phẩm

- Tiêu thụ nội địa: % sản phẩm
- Xuất khẩu: % sản phẩm

V. CÔNG NGHỆ, MÁY MÓC, THIẾT BỊ VÀ MÔI TRƯỜNG:

1. Công nghệ:

- Sơ đồ quy trình công nghệ chủ yếu (hoặc các công nghệ chủ yếu)
- Đặc điểm chủ yếu của giải pháp công nghệ đã lựa chọn
- Dự thảo Hợp đồng chuyển giao công nghệ, hỗ trợ kỹ thuật (nếu có)

2. Danh mục máy móc, thiết bị:

Đơn vị: USD

Tên thiết bị	Xuất xứ	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	Ước giá	Giá trị
I. Thiết bị sản xuất					
II. Thiết bị phụ trợ					
III. Thiết bị vận chuyển					
IV. Thiết bị văn phòng					

Ghi chú: Nếu là thiết bị cũ, thì cần bổ sung năm sản xuất, đánh giá chất lượng và giá trị còn lại. Biên bản giám định máy móc, thiết bị (nếu có).

3. Môi trường: trình bày rõ việc dự án có thải ra các tác nhân gây ô nhiễm môi trường không, nếu có thì trình bày các biện pháp xử lý cần thiết để bảo vệ môi trường không bị ô nhiễm quá giới hạn

cho phép: đối với các trường hợp cần phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thì cần phải thực hiện đúng theo quy định của Bộ KH, CN & MT.

IV. CÁC NHU CẦU CHO SẢN XUẤT:

1. Nhu cầu về nguyên liệu và bán thành phẩm:

Đơn vị: USD

Danh mục (chủng loại)	Năm thứ 1			Năm thứ. . .	Năm sx ổn định
	Số lượng	Ước giá	Giá trị		
I. Nhập khẩu vào Việt Nam					
1.					
2.					
3.					
...					
II. Mua tại Việt Nam					
1.					
2.					
3.					
...					

2. Nhu cầu nhiên liệu, năng lượng, nước, các dịch vụ và nguồn cung cấp:

Tên gọi (chủng loại)	Nguồn cung cấp	Năm thứ 1		Năm thứ. . .	Năm sx ổn định
		Khối lượng	Giá trị		
1.					
2.					
3.					

Trình bày phương án giải quyết nhu cầu cấp điện, nước của dự án.

3. Nhu cầu về lao động vào năm thứ. . . khi đạt công suất thiết kế

Loại lao động	Người Việt Nam	Người nước ngoài	Cộng
1. Cán bộ quản lý			
2. Nhân viên kỹ thuật và giám sát			
3. Công nhân lành nghề			
4. Công nhân giản đơn			
5. Nhân viên văn phòng			
Tổng số			

VII. MẶT BẰNG ĐỊA ĐIỂM VÀ XÂY DỰNG – KIẾN TRÚC:

1. Địa điểm và mặt bằng

- Địa chỉ (xã, huyện, tỉnh), ranh giới và/hoặc tọa độ địa lý của địa điểm dự án (kèm theo bản vẽ).
- Hiện trạng mặt bằng và cơ sở hạ tầng của địa điểm (đường sá, cầu cống, điện, nước, thoát nước, thông tin liên lạc. . .).
- Diện tích mặt đất, mặt nước, mặt biển sử dụng cho dự án và mức giá cho thuê.
- Giá trị đền bù, di chuyển cần thực hiện để giải phóng mặt bằng trên cơ sở thỏa thuận với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

2. Xây dựng – Kiến trúc

2.1 Các hạng mục trong khuôn viên và ngoài khuôn viên

Đơn vị: USD

Tên hạng mục	Đơn vị	Quy mô	Đơn giá	Thành tiền
I. Các hạng mục xây mới				
1.				
2.				
3.				
II. Các hạng mục sửa chữa, cải tạo				
1.				
2.				
3.				
Cộng				

Ghi chú: các hạng mục có kết cấu đặc biệt cần có giải trình cụ thể.

2.2 Sơ đồ tổng mặt bằng (kèm theo bản vẽ)

2.3 Tổng tiến độ xây dựng

VIII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ, LAO ĐỘNG VÀ TIỀN LƯƠNG:

1. Sơ đồ tổ chức của doanh nghiệp

2. Quỹ lương hàng năm

	Năm			
	1	2	Ổn định
I. Nhân viên người nước ngoài (ở các bộ phận)				
1.				
2.				
3.				
Tổng quỹ lương cho nhân viên nước ngoài				
II. Nhân viên người Việt Nam (ở các bộ phận)				
1.				
2.				
3.				
Tổng quỹ lương cho nhân viên người Việt Nam				
III. Tổng quỹ lương (I + II)				

3. Phương thức tuyển dụng, kế hoạch đào tạo cán bộ quản lý, kỹ thuật và công nhân (nêu rõ nội dung và chi phí dự kiến)

IX. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN:

- Hoàn thành thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp: tháng thứ.
- Thuê địa điểm: tháng thứ.
- Khởi công xây dựng: tháng thứ.
- Lắp đặt thiết bị: tháng thứ.
- Vận hành thử: tháng thứ.
- Sản xuất chính thức: tháng thứ.

X. CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ THEO NĂM THỰC HIỆN:

1. Vốn lưu động (chỉ áp dụng cho những dự án có tổng vốn đầu tư trên 5 triệu USD)

Đơn vị: USD

Thành phần	Năm thứ 1	Năm. . .	Năm sx ổn định
1. Vốn sản xuất			
- Nguyên liệu và bán thành phẩm nhập khẩu			
- Nguyên liệu và bán thành phẩm nội địa			

- Lương và bảo hiểm xã hội - Chi phí điện, nước, nhiên liệu - Phụ tùng thay thế			
2. Vốn lưu thông - Nguyên vật liệu tồn kho - Bán thành phẩm tồn kho - Thành phẩm tồn kho - Hàng bán chịu			
3. Vốn bằng tiền mặt			
Tổng vốn lưu động			

2. Vốn cố định:

Đơn vị: USD

Thành phần	Năm thứ 1	Năm. . .	Năm sx ổn định
1. Chi phí chuẩn bị đầu tư 2. Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san nền và giá trị góp vốn bằng quyền sử dụng đất của Bên Việt Nam (nếu có) 3. Giá trị nhà cửa và kết cấu hạ tầng sẵn có 4. Chi phí xây dựng mới hoặc/và cải tạo nhà xưởng, kết cấu hạ tầng 5. Chi phí máy móc, thiết bị dụng cụ 6. Vốn góp bằng chuyển giao công nghệ hoặc mau công nghệ trả gọn (nếu có) 7. Chi phí đào tạo ban đầu 8. Chi phí khác			
Tổng vốn cố định			

XI. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH:

1. Doanh thu (giá trị)

Đơn vị:USD

Các khoản thu	Năm thứ 1	Năm . . .	Năm sx ổn định
1.			
2.			
...			
Tổng doanh thu hàng năm			

2. Chi phí (giá thành) sản xuất, dịch vụ:

3. Dự kiến lãi, lỗ:

Các chỉ tiêu	Năm thứ 1	Năm . . .	Năm sx ổn định
1. Tổng doanh thu 2. Tổng chi phí (kể cả lỗ năm trước) 3. Lợi nhuận trước thuế 4. Thuế lợi tức 5. Lợi nhuận sau thuế 6. Các quỹ 7. Lợi nhuận được chia Trong đó: - bên (các bên) Việt Nam - Bên (các bên) nước ngoài			

XII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN:

1. Hiệu quả tài chính:

- Thời gian hoàn vốn

- Điểm hòa vốn lý thuyết
- Hiện giá thuần NPV
- Tỷ suất thu hồi nội bộ IRR
- Phân tích độ nhạy đối với các dự án có sự biến động lớn về giá của các yếu tố đầu vào (vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm. . .)
- Khả năng cân đối ngoại tệ

2. Hiệu quả kinh tế-xã hội của dự án:

- Các loại thu và khoản nộp cho Nhà nước Việt Nam
- Mức độ tiên tiến của sản phẩm và công nghệ áp dụng
- Giá trị sản phẩm tạo ra, trong đó có giá trị xuất khẩu
- Số việc làm được tạo ra bởi dự án

XIII. TỰ NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ:

- Tính khả thi và hiệu quả của dự án
- Các kiến nghị về ưu đãi và các biện pháp mà Nhà nước Việt Nam cần áp dụng liên quan đến dự án.

Ngày. tháng. năm 20

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

(ký tên, đóng dấu)